Mẫu số 15/CKTC-NSĐP

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2015																																	
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			Trong đó:			CHI THƯỜNG XUYÊN																									
		DỰ TOÁN 2015	TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN NĂM 2015	Tổng số chi đầu tư	Vốn đầu tư phát triển trong nước	Vốn đầu tư phát triển ngoài nước	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Tổng số chi thường xuyên	CTMT QG (Vốn SN)	CT QG	Trợ giá trợ cước	SN Nông, lâm, ngư, thủy lợi	SN Giao thông	SN Kinh tế khác	SN Môi trường	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Y tế	SN Khoa học, Công nghệ	SN Văn hóa	SN Phát thanh-Truyền hình	SN Thể dục, thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi hoạt động Đảng, tổ chức CT	Chi hoạt động các Tổ chức XHNN	Quản lý Nhà nước	An ninh Quốc phòng	Chi khác ngân sách	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	GHI THU-GHI CHI
A	B	1	2=3+8+27 ...+33	3=4+5	4	5	6	7	8=9+...27	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ	**6.553.227**	**9.444.309**	**1.981.992**	**1.770.631**	**211.361**	**173.986**	**3.494**	**1.950.742**	**36.585**	**534**	**5.571**	**97.854**	**48.261**	**118.154**	**15.629**	**370.751**	**491.244**	**24.008**	**47.695**	**28**	**40.088**	**49.099**	**88.703**	**5.231**	**218.010**	**201.485**	**91.812**	**490.900**	**1.170**	**2.240.243**	**2.731.809**	**0**	**48.253**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**968.265**	**1.785.490**	**1.785.490**	**1.574.129**	**211.361**	**173.986**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trong đó: -Chi Giáo dục đào tạo và dạy nghề	*180.500*	*175.986*	*175.986*	*175.986*		*173.986*																												
	-Chi Khoa học-công nghệ	*5.400*	*3.494*	*3.494*	*3.494*			*3.494*																											
1	Chi đầu tư từ nguồn dự toán năm 2015	968.265	1.342.829	1.342.829	1.131.468	211.361	173.986																												
	Nguồn vốn phân cấp	556.100	638.963	638.963	427.602	211.361																													
	-Vốn trong nước (gồm nguồn tiền sử dụng đất)	467.100	427.602	427.602	427.602		173.986	3.494																											
	-Vốn nước ngoài:	89.000	211.361	211.361		211.361																													
	+ Vệ sinh môi trường duyên hải miền Trung		*166.931*	*166.931*		*166.931*																													
	+ Phát triển đô thị vùa và nhỏ KV miền Trung		*1.276*	*1.276*		*1.276*																													
	+ Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững		*31.304*	*31.304*		*31.304*																													
	+Trường phổ thông Hermann Gmeiner N.Trang		*3.264*	*3.264*		*3.264*																													
	+ Làng trẻ SOS Nha Trang		*7.428*	*7.428*		*7.428*																													
	+ Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn ứng phó với biến đổi khí hậu TP Nha Trang		*1.158*	*1.158*		*1.158*																													
	ĐT từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	360.300	181.285	181.285	181.285																														
	Đầu tư từ vốn vay KBB luật NSNN		328.470	328.470	328.470																														
	ĐT các CTMTQG, DA 5 triệu ha rừng	9.300	9.260	9.260	9.260																														
	Chương trình QG và MTQG(vốn sự nghiệp)	42.565	0	0																															
	Ghi thu -ghi chi tiền sử dụng đất		184.851	184.851	184.851																														
2	Chi đầu tư từ nguồn chuyển nguồn		419.503	419.503	419.503																														
	Nguồn vốn phân cấp		8.255	8.255	8.255																														
	ĐT từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW		19.251	19.251	19.251																														
	Chi ĐT xây dựng nhà ở XH theo Luật nhà ở		5.203	5.203	5.203																														
	Vốn vay KBNN và vốn tín dụng ưu đãi		10.464	10.464	10.464																														
	Nguồn lợi nhuận giữ lại trên vốn		77.889	77.889	77.889																														
	Nguồn KTNN		2.877	2.877	2.877																														
	Nguồn ứng trước tiền SDĐ khu đô thị Vĩnh Hòa		187	187	187																														
	Thanh toán tạm ứng vốn XDCB tại KB các năm		295.377	295.377	295.377																														
3	Chi từ nguồn vốn khác		23.158	23.158	23.158																														
II	**CHI CÁC ĐƠN VỊ**	**1.863.402**	**1.950.742**						**1.950.742**	**36.585**	**534**	**5.571**	**97.854**	**48.261**	**118.154**	**15.629**	**370.751**	**491.244**	**24.008**	**47.695**	**28**	**40.088**	**49.099**	**88.703**	**5.231**	**218.010**	**201.485**	**91.812**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Đoàn đại biểu QH và văn phòng HĐND	9.939	10.481						10.481																	10.481									
2	Văn phòng UBND	13.588	18.706						18.706						1.564	158				655						15.783		546							
3	Sở Ngoại vụ	2.726	3.101						3.101											203						2.898									
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	92.715	92.886						92.886	1.081			42.661		3.588	3.782	1.593		67							38.383		1.731							
	Trong đó: Chương trình MTQG		*1.081*						*1.081*	*1.081*																									
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.901	6.650						6.650						952				22							5.676									
6	Sở Tư pháp	7.395	7.433						7.433						2.427	26										4.980									
7	Sở Công thương	7.780	8.938						8.938						4.558	57										3.799		524							
8	Chi cục quản lý thị trường	8.669	9.156						9.156																	9.156									
9	Sở Khoa học công nghệ	28.075	23.764						23.764										19.512							4.249		3							
10	Sở Tài chính	8.250	10.554						10.554																	10.463		91							
11	Sở Xây dựng	7.849	12.514						12.514						6.080											6.239		195							
12	Sở Giao thông Vận tải	37.285	47.434						47.434					33.000												7.943		6.491							
13	Sở Giáo dục Đào tạo	291.758	286.742						286.742	10.001						140	268.576		5							8.020									
	Trong đó: Chương trình MTQG		*10.001*						*10.001*	*10.001*																									
14	Trường Cao đẳng Sư phạm	26.461	0						0																										
15	Đại học Khánh Hòa		36.504						36.504	751							35.475		100	126								52							
	Trong đó: Chương trình MTQG		*751*						*751*	*751*																									
15	Sở Y tế	390.237	367.633						367.633	10.731	120					982	4.044	334.211	46	41			8.973			8.283		202							
	Trong đó: Chương trình MTQG		*10.731*						*10.731*	10.731																									
	Chương trình quốc gia		*120*						*120*		*120*																								
	Chi từ vốn ngoài nước		*24.242*						*24.242*									*24.242*																	
16	Trường Cao đẳng y tế	10.417	9.904						9.904								9.849		50							5									
17	Sở Lao động thương binh xã hội	59.887	50.478						50.478	938	354						18.064		2				23.382			7.582		156							
	Trong đó: Chương trình MTQG		*938*						*938*	*938*																									
	Chương trình quốc gia		*354*						*354*		*354*																								
	Chi từ vốn ngoài nước		*272*						*272*																	*272*									
18	Trường Cao đẳng nghề Nha Trang	23.850	28.084						28.084	10.000							18.084																		
	Trong đó: Chương trình MTQG		*10.000*						*10.000*	*10.000*																									
19	Sở Văn hóa Thể thao du lịch	91.866	93.857						93.857	1.416	60				2.481			82	50	43.697		40.088				5.847		136							
	Trong đó: Chương trình MTQG		*1.416*						*1.416*	*1.416*																									
	Chương trình quốc gia		*60*						*60*		*60*																								
20	Trường Cao đẳng Văn hóa NT du lịch	18.761	0						0																										
21	Sở Tài nguyên Môi trường	55.319	89.424						89.424						71.623	9.353										8.448									
	Trong đó: Chi từ vốn ngoài nước		*28.447*						*28.447*						*28.447*																				
22	Đài phát thanh		14						14												14														
23	Sở Thông tin truyền thông	6.956	7.249						7.249						1.491		85			35	14					5.624									
24	Sở Nội vụ	23.604	29.405						29.405						2.715	10	4.187									22.493									
25	Thanh tra tỉnh Khánh Hòa	5.535	8.000						8.000							110										6.781		1.109							
26	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã	1.561	1.429						1.429						1.429																				
27	Ban dân tộc	2.390	2.821						2.821						355											2.466									

Scanned by CamScanner

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN 2015	TỔNG SỐ QUYẾT TOÁN NĂM 2015	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			Trong đó		QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2015																											
									CHI THƯỜNG XUYÊN																											
				Tổng số chi đầu tư	Vốn đầu tư phát triển trong nước	Vốn đầu tư phát triển ngoài nước	Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Tổng số chi thường xuyên	CTMT QG (Vốn SN)	CT QG	Trợ giá trợ cước	SN Nông, lâm, ngư, thủy lợi	SN Giao thông	SN Kinh tế khác	SN Môi trường	SN Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN Y tế	SN Khoa học, Công nghệ	SN Văn hóa	SN Phát thanh-Truyền hình	SN Thể dục, thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi hoạt động Đảng, tổ chức CT	Chi hoạt động các Tổ chức XHNN	Quản lý Hành chính nước	An ninh Quốc phòng	Chi khác ngân sách	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	GHI THU GHI CHI
A	B	1	2=3+8+27 ...+33	3=4+5	4	5	6	7	8=9+...27	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
29	BQL Khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	12.389	13.471						13.471						13.411	60																			
30	UBND Huyện Trường Sa	19.500	18.720						18.720									1.100	3.000							14.620								
31	Tỉnh ủy Khánh Hòa	64.376	69.328						69.328			5.000					2.212			15				62.101		5								
32	Trường Chính trị	8.641	6.320						6.320								6.315									0	0	0						
	CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ X Ã HỘI	23.187	24.636						24.636	137	0	0	0	0	0	674	1.085	0	0	2.186	0	0	0	20.554	0									
32	Ủy ban mặt trận tổ quốc	4.023	4.835						4.835							413				14				4.498										
33	Tỉnh đoàn Khánh Hòa	8.531	8.798						8.798	87						149				2.048				6.514										
	Trong đó: Chương trình MTQG		*87*						*87*	*87*																								
34	Hội Liên hiệp phụ nữ	3.705	3.959						3.959							75				124				3.760										
35	Hội Nông dân	5.210	5.321						5.321	50						37	1.085							4.149										
	Trong đó: Chương trình MTQG		*50*						*50*	*50*																								
36	Hội Cựu chiến binh	1.718	1.723						1.723															1.723										
	CÁC TỔ CHỨC XHNN	10.773	13.685						13.685	0	0	571	0	0	0	160	0	0	1.099	560	0	0	0	6.048	5.231	0	0	16						
37	Hội văn học nghệ thuật	2.360	2.681						2.681			571							150	560				1.400										
38	Hội đông y	682	685						685																685									
39	Hội Chữ thập đỏ	1.891	2.240						2.240																2.240									
40	Hội Nhà báo	1.094	1.050						1.050															1.050										
41	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.157	1.442						1.443															1.443										
42	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.138	2.116						2.116										949					1.167										
43	Hỗ trợ các hội tổ chức xã hội nghề nghiệp	2.491	3.470						3.470	0	0	0	0	0	0	160	0	0	0	0		0	0	988	2.306	0	0	16						
	KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	45.000	74.787						74.787	1.530	0	0	0	0	0	100	534	0	55	177		0	0	0	0	45	72.337	9						
45	BCH Quân sự tỉnh Khánh Hòa	26.000	42.833						42.833																	45	42.788							
46	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Khánh Hòa	8.500	14.109						14.109																		14.100	9						
47	Công an tỉnh Khánh Hòa	10.500	17.845						17.845	1.530						100	534		55	177							15.449							
	Trong đó: Chương trình MTQG		*1.530*						*1.530*	*1.530*																								
	CHI CHO CÁC ĐƠN V Ị KHÁC	283.306	376.310						376.310	0	0	0	55.193	15.261	0	0	648	155.851	0	0	0	0	16.744	0	0	0	129.148	3.465						
48	Bảo hiểm xã hội	173.078	171.934						171.934									155.784					15.989					161						
49	Cty TNHH MTV KTCTTL Bắc KH	25.400	26.118						26.118				26.118															5						
50	Cty TNHH MTV KTCTTL Nam KH	22.200	24.051						24.051				24.046																					
51	Trường Đại học Nha Trang (đào tạo sinh viên Lào)	580	648						648								648																	
53	Hợp tác xã Quyết Thắng	19.600	15.261						15.261					15.261																				
54	Làng trẻ em SOS	300	2.110						2.110									67					755					1.288						
	Trong đó: Chi từ vốn ngoài nước		*957*						*957*																			*957*						
55	Hỗ trợ các đơn vị khác	650	136.188	0	0	0	0	0	136.188	0	0	0	5.029	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	129.148	2.011						
	Công ty TNHH MTV MT Đô thị Nha Trang		474						474																			474						
	Công ty Đô thị Cam Ranh		47						47																			47						
	Cty CP Đô thị Ninh Hòa		463						463																			463						
	Công ty Đô thị Vạn Ninh		27						27																			27						
	Công ty Bảo Minh Khánh Hòa		4.893						4.893				4.893																					
	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Khánh Hòa		136						136				136																					
	Quỹ hỗ trợ nông dân		1.000						1.000																			1.000						
	Trường SI quan Thông tin		10.000						10.000																		10.000							
	Ghi thu các dự án đầu quốc phòng		119.148						119.148																		119.148							
56	Kinh phí sự nghiệp các chương trình	41.500	0						0																									
57	**Chi khác ngân sách**	**148.022**	**77.086**						**77.086**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**77.086**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Hoàn trả các khoản thu năm trước		46.011						46.011																			46.011						
	Hỗ trợ công tác thu thuế và thu nợ đọng		9.378						9.378																			9.378						
	Hỗ trợ các đơn vị TW		20.155						20.155																			20.155						
	Các đơn vị khác		1.542						1.542																			1.542						
III	**CHI TRẢ NỢ VỐN VAY ĐẦU T Ư**	**752.900**	**490.900**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**490.900**	**0**	**0**	**0**		**0**
	Trả lãi		17.168																											17.168					
	Nợ gốc		387.914																											387.914					
	Hoàn trả tạm ứng trước tiền thuế đất		34.736																											34.736					
	GT-GC tiền sử dụng đất		51.082																											51.082					
IV	**NGUỒN TH.HIỆN CC TIỀN L ƯƠNG**	**0**	**0**							**0**																								
V	**CHI BS QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.170**	**1.170**	√																											**1.170**			
VI	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**115.000**	**0**																															
VII	**CHUYỂN NGUỒN NS NĂM SAU**		**2.212.581**	√																												**2.212.581**		
VIII	**BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN**	**2.030.490**	**2.731.009**							**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.731.009**		
	Thành phố Nha Trang	179.938	341.188																														341.188	
	Thị xã Cam Ranh	274.057	342.268																														342.268	
	Thị xã Ninh Hòa	421.979	536.957																														536.957	
	Huyện Vạn Ninh	300.982	351.892																														351.892	
	Huyện Diên Khánh	258.877	426.091																														426.091	
	Huyện Cam Lâm	211.133	276.232																														276.232	
	Huyện Khánh Vĩnh	214.881	261.788																														261.788	
	Huyện Khánh Sơn	168.643	194.593																														194.593	
IX	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**0**																															
X	**CHI NGOÀI CÂN ĐỐI**	**192.000**	**224.164**	√ **196.502**	**196.502**	**0**	**0**	**0**	**0**																			**0**				**27.662**	**0**	
	Chi nguồn XSKT	**192.000**	**224.164**	**196.502**	**196.502**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**27.662**	**0**	**0**
	- Chi đầu tư	192.000	196.502	196.502	196.502																													
	- Tạm ứng KB chuyển sang năm sau		12.960	0																												12.960		
	- Chuyển nguồn sang năm sau		14.702	0																												14.702		
XI	**GHI THU GHI CHI**	**630.000**	**48.253**	√ **0**																														**48.253**

Scanned by CamScanner